

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2026/HNGĐ-PT.

Ngày: 28 - 01 - 2026

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Công Đoàn.

Các Thẩm phán: Ông Lại Văn Tùng và bà Nguyễn Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 38/2025/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2025/HNGĐ - ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2025/QĐXXPT-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2026/QĐ-PT ngày 15/01/2026, giữa:

*** Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là phường H, tỉnh Ninh Bình), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Văn H: Ông Trần Phương T - Luật sư Công ty TNHH T4 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Tầng E Tòa nhà T, số A T, phường Đ, Thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Bị đơn:** Chị Bùi Thị T1, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là phường H, tỉnh Ninh Bình), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Bùi Thị T1: Bà Hoàng Thị D và ông Vũ Quang Đ - Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H;

địa chỉ: P Tòa nhà N L, phường T, Thành phố Hà Nội; có mặt bà D, vắng mặt ông Đ.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/6/2025 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh và chị Bùi Thị T1 đã tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N, tỉnh Nam Định vào tháng 9 năm 2016. Quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn chính về kinh tế. Chị T1 ép anh mua đất thuộc đất tổ của phía gia tộc nhà chị T1, anh không đồng ý nên vợ chồng cãi chửi nhau, chị T1 đưa người về đánh và đe dọa anh. Vợ chồng đã ly thân từ ngày 22/4/2025 đến nay không đoàn tụ lại, không quan tâm nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị Bùi Thị T1.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Trung Q, sinh ngày 26/7/2017 và Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 12/12/2022. Hai con hiện đang ở cùng mẹ. Khi ly hôn, anh muốn được trực tiếp nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con cho anh. Hiện nay anh đang sản xuất hoa lụa và buôn bán hoa lụa, có thu nhập trung bình mỗi tháng 25.000.000 đồng. Trường hợp có tranh chấp nuôi con mà Hội đồng xét xử giao mỗi người nuôi một con thì anh nhận nuôi cháu Nguyễn Trung Q.

Về tài sản chung: Anh xác định anh và chị T1 có tài sản chung là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng và 37 cây vàng 9999 loại SJC hiện nay đều do chị T2 đang quản lý. Số vàng và tiền nêu trên vợ chồng có được do thực việc sản xuất và buôn bán hoa lụa trong thời kỳ hôn nhân với chị T1. Số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu đồng) được gửi vào tài khoản của chị T1 tại ngân hàng V2. Nguồn gốc số tiền này là tiền tích lũy từ việc kinh doanh của vợ chồng. Anh đề nghị Tòa án chia tài sản chung là 37 cây vàng 9999 loại SJC và 1.500.000.000 đồng trong tài khoản của chị T1 theo quy định pháp luật. Ngoài số tài sản trên, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nào khác. Các tài sản đồ dùng sinh hoạt gia đình của anh và chị T1, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30 tháng 8 năm 2025, bị đơn chị Bùi Thị T1 trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn H có quá trình kết hôn đúng như anh H trình bày. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp, xuất phát từ việc bất đồng lựa chọn về việc mua đất cát nên anh H đánh chị. Vì thế từ ngày 22/4/2025 đến nay chị và anh H ly thân đúng như anh H trình bày. Nay anh H xin ly hôn, chị nhất trí ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung đang ở cùng chị đúng như nội dung anh H đã trình bày. Khi ly hôn chị nhận được trực tiếp nuôi cả hai con

chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con cho chị. Trước khi chị và anh H lấy nhau, chị không làm nghề gì. Khi chị và anh H có con chung, bố mẹ chị đã giúp đỡ cho vợ chồng chị rất nhiều trong việc chăm sóc các con của chị và H. Hiện nay bố mẹ chị đang tạo chỗ ở ổn định cho mẹ con chị tại nhà của bố mẹ chị. Chị hiện nay làm công việc buôn bán hoa lụa thu nhập trung bình mỗi tháng 25 đến 27 triệu đồng mỗi tháng. Trường hợp có tranh chấp nuôi con mà Hội đồng xét xử giao mỗi người nuôi một con thì chị nhận nuôi cháu Nguyễn Trung Q.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, chị và bố mẹ anh H có mâu thuẫn, bố mẹ anh H đuổi chị ra ngoài không cho ở chung với bố mẹ anh H nên sau đó chị và anh H ra ngoài ở nhờ nhà của chú họ chị là ông Bùi Văn V cho mượn để ở. Khi đến nhà ông V ở nhờ, chị và anh H đã phải bỏ tiền ra sửa sang lại nhà cửa, mua sắm các đồ dùng sinh hoạt. Anh H nghiện chơi game và nhiều lần chị phải trả nợ thay cho anh H. Trong thời gian vợ chồng chung sống, chị và anh H chỉ tích lũy được khoản tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Đến năm 2024 với mong muốn anh H tu chí làm ăn chị đã đưa ra nội dung là công việc làm ăn có lãi để anh H nhìn vào đó lấy động lực làm kinh tế, tích lũy sau này vợ chồng mua đất làm nhà. Thực tế đó là tiền hoạt động kinh doanh, tiền của các nhà cung cấp hàng tại địa phương, sau khi tính toán về số tiền thu, chi thì số tiền còn lại của chị và anh H chỉ có 01 tỷ đồng. Đến tháng 5 năm 2025 vì mong muốn có chỗ ở ổn định nên chị có đặt cọc mua đất. Chị đã giao tiền đặt cọc mua đất cho ông Bùi Văn V, không biết năm sinh, địa chỉ của người nhận đặt cọc với số tiền đã cọc là 500.000.000 đồng. Việc thỏa thuận đặt cọc giữa chị và ông Bùi Văn V có được lập thành văn bản do chị và ông V trực tiếp ký, văn bản này do chị đang quản lý nhưng không được công chứng, chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền. Trước khi thực hiện việc đặt cọc, chị có thông báo cho anh H nhưng anh H không đồng ý nên vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, chị vẫn đặt cọc cho ông V để mua đất. Số tiền chị đã đặt cọc mua đất nêu trên, chị không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết và sẽ có trách nhiệm trả lại số tiền này vào tài sản chung của vợ chồng để Tòa án xem xét, giải quyết vụ án.

Đối với số tiền còn lại là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng của vợ chồng, chị vẫn đang quản lý. Về số tiền 1.500.000.000 đồng trong tài khoản tại ngân hàng V3 là tiền chị dùng để duy trì hoạt động kinh doanh, mua bán hàng hóa không phải là tiền lãi vợ chồng có được từ hoạt động kinh doanh. Chị và anh H hoàn toàn không có số tiền tích lũy 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng và 37 cây vàng 9999 như anh H trình bày.

Hiện nay, vợ chồng chị không nợ nần ai, không ai nợ vợ chồng. Về tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt hàng ngày trong gia đình, chị nhất trí ý kiến của anh H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi ý kiến của con chung chưa thành niên ngày 05/9/2025 của Tòa án đối với cháu Nguyễn Trung Q, cháu Q trình bày, nếu bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng mẹ.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2025/HNGĐ - ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình quyết định:

Căn cứ các Điều 33, Điều 35, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024 ngày 24/4/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ, việc hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T1.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Trung Q, sinh ngày 56/7/2017. Giao cho chị Bùi Thị T1 tiếp tục trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 12/12/2022. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Chị Bùi Thị T1 có nghĩa vụ giao con chung Nguyễn Trung Q cho anh Nguyễn Văn H nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Văn H, chị Bùi Thị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn, không ai được cản trở quyền này.

3. Về chia tài sản chung khi ly hôn:

3.1. Chia cho anh Nguyễn Văn H được quyền sở hữu 18,5 cây vàng 9999 loại SJC và số tiền 50.847.000 đồng.

3.2. Chia cho chị Bùi Thị T1 được sở hữu 18,5 cây vàng 9999 loại SJC và số tiền 50.848.000 đồng.

3.3. Chị T1 có nghĩa vụ bàn giao cho anh H 18,5 cây vàng 9999 loại SJC và số tiền 50.847.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Trong thời hạn luật định, ngày 10 tháng 10 năm 2025 anh Nguyễn Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét nội dung vợ chồng được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là 37 cây vàng và hơn 100 triệu thì tài sản chung vợ chồng vẫn còn số tiền 1,25 tỷ đồng, yêu cầu Tòa án phúc thẩm tiếp tục chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 1,25 tỷ đồng. Tại phiên tòa anh

Nguyễn Văn H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ngày 10 tháng 10 năm 2025, chị Bùi Thị T1 kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm cho chị được nuôi 2 con và xem xét lại phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị và anh H với số tiền là 1.000.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị Bùi Thị T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Phương T, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn H.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Hoàng Thị D, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của chị Bùi Thị T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình có quan điểm:

Việc chấp hành pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T1; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2025/HNGĐ - ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình. Án phí phúc thẩm anh H và chị T1 phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T1 trong thời hạn luật định và đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Bùi Thị T1 về phần con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T1 có hai con chung là cháu Nguyễn Trung Q, sinh ngày 26/7/2017 và cháu Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 12/12/2022, hiện hai cháu đang ở cùng chị T1. Anh H và chị T1 đều có điều kiện kinh tế, thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng con như nhau. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của con chung chưa thành niên, điều kiện hoàn cảnh của các bên cũng như nguyện vọng của cháu Q và cháu D1, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Trung Q, sinh ngày 26/7/2017 và giao cho

chị Bùi Thị T1 tiếp tục trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 12/12/2022 cho đến khi các cháu trưởng thành và tự lập được cuộc sống, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai là phù hợp với thực tế. Nên việc chị T1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm được trực tiếp nuôi hai con chung là không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T1 về tài sản chung:

Chị T1 có quan điểm: Đối với 37 cây vàng 9999 có nguồn gốc do vợ chồng rút tiết kiệm vào khoảng tháng 6/2024 với tổng số tiền là 3.700.000.000 đồng và mua ở hiệu vàng P. Số vàng trên không phải là tiền tiết kiệm của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, chị đã dùng số vàng trên để đầu tư kinh doanh sau khi cộng trừ tất cả các khoản lỗ lãi, tiền trả nợ và số tiền phục vụ chung cho cuộc sống gia đình thì số tiền lãi chung của vợ chồng có khoảng 1 tỷ đồng. Số tiền 101.695.487 đồng theo sao kê tính đến ngày 10/5/2025 còn lại trong tài khoản 107869871697 tại Ngân hàng V4 mang tên Bùi Thị T1 là tài sản riêng của chị, do chị và anh H đã ly thân từ tháng 4/2025. Đối với số tiền đặt cọc 500.000.000 đồng (có nguồn gốc là chị bán 17 cây vàng) để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T3, bà V1, chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết và nhận trách nhiệm đối với số tiền này khi phân chia.

Anh H có quan điểm: Tài sản chung của vợ chồng anh chị gồm 37 cây 9999 loại SJC và 101.695.487 đồng như cấp sơ thẩm xác định thì vợ chồng anh còn có tài sản chung là 1.250.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị T1 và anh H đều thừa nhận quá trình chung sống có mua 37 cây vàng 9999 số vàng này chị T1 quản lý, anh H cho rằng vợ chồng có 37 cây vàng 9999 SJC. Xét thấy, đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, chị T1 cho rằng chị đã dùng số vàng trên để đầu tư kinh doanh sau khi cộng trừ tất cả các khoản lỗ lãi, tiền trả nợ và số tiền phục vụ chung cho cuộc sống gia đình thì số tiền lãi chung của vợ chồng có khoảng 1 tỷ đồng nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh 37 cây vàng này là tài sản riêng của chị, giữa chị và H cũng không có cam kết với nhau số vàng này là tài sản riêng của chị. Chị T1 kháng cáo cho rằng 37 cây vàng này là vàng 9999 không phải là vàng SJC như anh H khai nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Do vậy, đủ căn cứ xác định 37 cây vàng 9999 SJC là tài sản chung của vợ chồng. Theo giá vàng tại ngày xét xử 30/9/2025 thì 1 cây (lượng) vàng SJC có giá là 135.300.000 đồng. Như vậy, tổng tài sản của vợ chồng anh chị H, T1 là 5.107.795.000 đồng như cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp với quy định của pháp luật.

Nguyên đơn cho rằng ngày 15/02/2025, số tiền 650.000.000 đồng được chuyển vào tài khoản chị T1 là tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy các khoản tiền chuyển vào tài khoản của chị T1 được thực hiện phục vụ

việc thu chi trong hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm này, anh H và chị T1 đang sinh sống hòa thuận. Do đó, việc định đoạt này của chị T1 liên quan đến số tiền trong tài khoản nhằm tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình. Xét thấy, tại thời điểm 10/5/2025, số dư trong tài khoản 107869871697 tại Ngân hàng V4 mang tên Bùi Thị T1 là 101.695.487 đồng, số tiền này hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng như Toà án cấp sơ thẩm định định là có căn cứ.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng dùng đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T3, bà V1, chị T1 khai nhận đây là số tiền có được khi chị bán 17 cây vàng và chị T1 tự ý đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T3, bà V1 trong khi anh H không biết và không đồng ý. Chị T1 nhận trách nhiệm đối với số tiền này khi chia tài sản chung của vợ chồng. Cấp sơ thẩm xác định việc chị T1 tự định đoạt tài sản chung của vợ chồng mà không có sự đồng ý của anh H là vi phạm khoản 2 Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình là có căn cứ.

Anh H kháng cáo cho rằng vợ chồng anh còn có tài sản chung là 1.250.000.000 đồng, chị T1 kháng cáo cho rằng vợ chồng chị chỉ có tài sản chung là 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh chị không đưa ra được căn cứ chứng minh nên kháng cáo của chị Bùi Thị T1 và anh Nguyễn Văn H không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh H và chị T1 phải chịu theo quy định.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị T1; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2025/HNGĐ - ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình.

2. Án phí phúc thẩm:

- Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng anh H đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001677 ngày 14/10/2025 được đối trừ khi thi hành án.

- Chị Bùi Thị T1 phải chịu 300.000 đồng, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng chị T1 đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002330 ngày 14/10/2025 được đối trừ khi thi hành án.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND khu vực 9;
- VKSND khu vực 9;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Công Đoàn

